

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH GIẢM THIỂU RÁC THẢI NHỰA CỦA NGƯỜI DÂN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tiêu Nguyên Thảo

Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh
thaotn@hufliit.edu.vn

TÓM TẮT— Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định nhân tố ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại TP.HCM, cũng như nghiên cứu định lượng bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phương pháp hồi quy, nhằm đo lường và phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại TP.HCM. Với 320 mẫu được phỏng vấn điều tra ngẫu nhiên tại các phường thuộc TP.HCM, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các nhân tố thuộc về nhận thức tác hại của rác thải nhựa, kiểm soát hành vi nhận thức, và chính sách của nhà nước có tác động đến ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cũng là cơ sở để các nhà quản lý địa phương tham khảo, đưa ra giải pháp hợp lý để khuyến khích, động viên người dân cùng đồng lòng giảm thiểu rác thải nhựa, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, đem lại môi trường xanh, sạch đẹp cho thành phố.

Từ khóa— Rác thải nhựa, giảm thiểu rác thải nhựa, ý định, TPB, TP.HCM.

I. MỞ ĐẦU

A. GIỚI THIỆU

Trong những thập niên gần đây, phát triển kinh tế nhanh, cùng với sự thay đổi mạnh mẽ trong lối sống và hành vi tiêu dùng đã và đang đặt Việt Nam trước thách thức lớn về ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm rác thải nhựa. Kể từ năm 1990, mức tiêu thụ nhựa bình quân đầu người tại Việt Nam đã gia tăng đáng kể, từ 3,8 kg/người/năm vào năm 1990 lên tới 81 kg/người/năm vào năm 2019 [28]. Tuy nhiên, chỉ khoảng 15% lượng rác thải nhựa phát sinh được tái chế, trong khi hơn một nửa tổng lượng rác thải nhựa, tương đương khoảng 3,6 triệu tấn mỗi năm, chưa được quản lý và xử lý hiệu quả [28].

Phần lớn rác thải nhựa còn lại tại Việt Nam được xử lý thông qua chôn dưới các bãi rác của các tổ chức công ích hoặc các bãi chôn lấp tự phát, đốt lộ thiên, thậm chí bị thải trực tiếp ra ao, hồ, sông, suối và môi trường tự nhiên. Hệ quả là Việt Nam được xếp vào nhóm năm quốc gia gây ô nhiễm rác thải nhựa đại dương lớn nhất thế giới [18].

Ở quy mô toàn cầu, rác thải nhựa mang lại tác hại khôn lường cho môi trường và sự phát triển bền vững của xã hội loài người. Mặc dù các sản phẩm nhựa đem lại nhiều tiện ích trong đời sống sinh hoạt, sản xuất và tiêu dùng, song chúng gây ra những tác động tiêu cực lâu dài đối với môi trường và sức khỏe con người. Lượng rác thải nhựa phát sinh từ sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và các hoạt động du lịch ngày càng gia tăng. Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2022, mỗi phút trên thế giới có gần một triệu chai nhựa được bán ra và mỗi năm có tới 5.000 tỷ túi ni lông được tiêu thụ [5]. Đáng chú ý, các sản phẩm nhựa và ni lông phải mất hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm mới có thể phân hủy hoàn toàn, gây tác hại nghiêm trọng đến môi trường và sự phát triển bền vững của toàn cầu trong tương lai. Sự gia tăng của rác thải nhựa đã và đang trở thành “gánh nặng” đối với môi trường, dẫn tới hiện tượng được các nhà khoa học gọi là “ô nhiễm trắng”.

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, việc loại bỏ hoàn toàn các sản phẩm từ nhựa là điều khó có thể thực hiện. Tuy nhiên, việc hạn chế sử dụng rác thải nhựa là hoàn toàn khả thi. Hành vi giảm thiểu rác thải nhựa của người dân chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau như nhận thức về sức khỏe và môi trường, kiến thức xã hội, ảnh hưởng từ các mối quan hệ xã hội, lòng tin của cá nhân vào việc kiểm soát hành vi của mình, cũng như vai trò của các chính sách và quy định của Nhà nước liên quan đến quản lý rác thải nhựa. Hiện nay trên thế giới và trong nước có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến giảm thiểu rác thải nhựa, từ các nghiên cứu về hành vi giảm thiểu rác thải nhựa [9], đến các nghiên cứu về ý định và giải pháp giảm thiểu rác thải nhựa [22], [23], [29], [35], [40],..., tuy nhiên bên cạnh những đóng góp quan trọng, các nghiên cứu này được thực hiện tại các quốc gia và vùng lãnh thổ có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống quản lý chất thải và ý thức môi trường khác biệt so với Việt Nam. Các nghiên cứu trong nước tuy đã bước đầu phân tích ý định giảm thiểu rác thải nhựa, nhưng chủ yếu tập trung vào cộng đồng ven biển, khách du lịch, người tiêu dùng tại một số địa phương cụ thể như Nha Trang, Đà Lạt, Hà Nội hay Long Xuyên. Trong khi đó, TP.HCM - đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước với mật độ dân cư cao và lượng rác thải nhựa phát sinh rất lớn - vẫn chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu phân tích ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân một cách toàn diện. Nhiều nghiên cứu mới chỉ tập trung vào một số nhóm yếu tố riêng lẻ (nhận thức tác hại, rủi ro cảm nhận, kiến thức môi trường hoặc đạo đức cá nhân), chưa kết hợp đầy đủ giữa các yếu tố tâm lý - xã hội - thể chế trong

cùng một mô hình nghiên cứu. Điều này làm hạn chế khả năng đề xuất các giải pháp mang tính hệ thống và khả thi trong thực tiễn quản lý đô thị. Mặt khác, một số nghiên cứu mới dừng lại ở việc phân tích ý định hành vi, chưa làm rõ mức độ tác động tương đối của từng nhân tố trong bối cảnh cụ thể của các đô thị lớn, nơi hành vi tiêu dùng và phát sinh rác thải nhựa diễn ra với cường độ cao và đa dạng. Từ những khoảng trống nghiên cứu nêu trên, có thể thấy rằng việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại TP.HCM là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết hành vi dự định trong bối cảnh Việt Nam, mà còn cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc đề xuất các giải pháp và chính sách nhằm giảm thiểu rác thải nhựa, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của TP.HCM trong thời gian tới.

1. THỰC TRẠNG RÁC THẢI NHỰA TẠI TP.HCM

Bảng 1. Lượng rác thải nhựa tại TP.HCM giai đoạn 2017-2024

Năm	Lượng rác sinh hoạt phát thải (tấn)	Lượng rác thải nhựa (tấn)	Tỷ lệ rác thải nhựa (%)	Lượng rác thải nhựa tái chế (tấn)	Tỷ lệ tái chế (%)
2017	10.503,91	898,08	8,55	89,00	9,91
2018	10.876,16	970,15	8,92	97,11	10,01
2019	11.137,90	1.149,43	10,32	118,62	10,32
2020	11.404,65	1.359,43	11,92	147,64	10,86
2021	11.798,12	1.455,89	12,34	164,81	11,32
2022	12.076,75	1.679,88	13,91	195,71	11,65
2023	12.380,00	1.850,00	14,94	240,00	12,97
2024 (ước tính)	12.700,00	2.050,00	16,14	300,00	14,63

Nguồn: Sở TN - MT TPHCM, 2024

TP.HCM là một trong những đô thị có lượng rác thải sinh hoạt lớn nhất cả nước. Theo báo cáo gần nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, lượng rác thải sinh hoạt bình quân đạt khoảng 1,02 kg/người/ngày, tăng nhẹ so với trước đây. Với dân số ước tính 13,0 triệu năm 2024, mỗi ngày thành phố thải ra môi trường khoảng 12.700 tấn chất thải rắn sinh hoạt [6].

Nguồn rác thải sinh hoạt tại TP.HCM tương tự như các đô thị lớn khác, chủ yếu từ các hộ gia đình, các trung tâm thương mại, cơ quan công sở, địa điểm công cộng như sân bay, bến xe, công viên..., và các cơ sở sản xuất. Do vậy, chủng loại rác thải rất đa dạng và phức tạp.

Trong thành phần rác thải sinh hoạt, rác hữu cơ (thực phẩm) vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhưng có xu hướng giảm dần theo thời gian do hoạt động tái sử dụng, tái chế tại hộ gia đình và cộng đồng tăng lên. Trong khi đó, rác thải nhựa tiếp tục tăng nhanh và trở thành một trong những thành phần đáng lo ngại nhất.

2. HÀNH VI PHÁT THẢI RÁC THẢI NHỰA CỦA NGƯỜI DÂN TẠI TPHCM

Bảng 2. Tình hình sử dụng và xử lý rác thải nhựa

Nội dung về sử dụng và xử lý rác thải nhựa của người dân	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
Cách xử lý các rác thải nhựa	Vứt bỏ	128	40,00
	Bán ve chai	120	37,50
	Tái sử dụng	72	22,50
Vứt bỏ các rác thải nhựa	Bỏ vào thùng rác chung, không phân loại	150	46,88
	Bỏ vào thùng phân loại rác	170	53,12
	Không bao giờ	2	0,63
Mức độ sử dụng vật dụng nhựa	Hiếm khi	42	13,13
	Thỉnh thoảng	154	48,12
	Thường xuyên	106	33,12
	Rất thường xuyên	16	5,00
Mức độ sẵn sàng đón nhận các sản phẩm thay thế nhựa thân thiện với môi trường	Không sẵn sàng	8	2,50
	Sẽ suy nghĩ	32	10,00
	Sẵn sàng thay thế	116	36,25
	Rất sẵn sàng	164	51,25
Tổng	320	100,00	

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát

Qua khảo sát 320 người dân sinh sống tại TP.HCM cho thấy 100% người dân có sử dụng nội thất nhựa như bàn, ghế, tủ nhựa, bên cạnh đó, hầu hết người dân cũng sử dụng các văn phòng phẩm, ốp điện thoại, bình tẩy rửa bằng nhựa. Đặc biệt tất cả người khảo sát đều có sử dụng chai nước, hộp đựng thức ăn, túi nylon, ly nhựa, ... Qua đó cho thấy sự tiện dụng của sản phẩm nhựa đã chiếm ưu thế và được ưa chuộng sử dụng từ người dân, điều đó là nguyên nhân làm cho rác thải nhựa ngày càng gia tăng.

Bảng 2 phản ánh thực trạng sử dụng và xử lý rác thải nhựa thông qua điều tra 320 người dân trên địa bàn TP.HCM, qua đó cho thấy bức tranh khá rõ nét về hành vi tiêu dùng, thói quen vứt bỏ cũng như mức độ sẵn sàng sử dụng sản phẩm thay thế nhựa.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

A. CÁC KHÁI NIỆM

1. KHÁI NIỆM RÁC THẢI NHỰA (RTN)

Rác thải nhựa là cụm từ dùng để chỉ chung những sản phẩm làm bằng nhựa đã qua sử dụng hoặc không được dùng đến và bị đem vứt bỏ.

Rác thải nhựa bao gồm nhiều sản phẩm quen thuộc trong đời sống hằng ngày như túi nhựa, chai nhựa, cốc nhựa, ống hút nhựa, đồ chơi nhựa đã qua sử dụng... Đây là nhóm chất thải được sử dụng phổ biến nhờ tính tiện lợi, chi phí thấp và độ bền cao. Tuy nhiên, chính độ bền này lại khiến rác thải nhựa trở thành một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Trong điều kiện tự nhiên, các sản phẩm nhựa rất khó bị phân hủy sinh học, thời gian phân hủy có thể kéo dài từ hàng trăm đến hàng nghìn năm, gây tích tụ lâu dài trong đất, nước và hệ sinh thái, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người [25], [26].

2. KHÁI NIỆM GIẢM THIỂU RÁC THẢI NHỰA

Theo Từ điển Tiếng Việt, giảm thiểu có nghĩa là giảm đến mức thấp nhất (có thể được).

Trong nghiên cứu này, tác giả định nghĩa giảm thiểu rác thải nhựa (RTN) là giảm tiêu dùng tối đa các sản phẩm từ nhựa dùng một lần, đồng thời giảm tối đa xả thải các chất thải từ nhựa ra môi trường.

3. KHÁI NIỆM Ý ĐỊNH

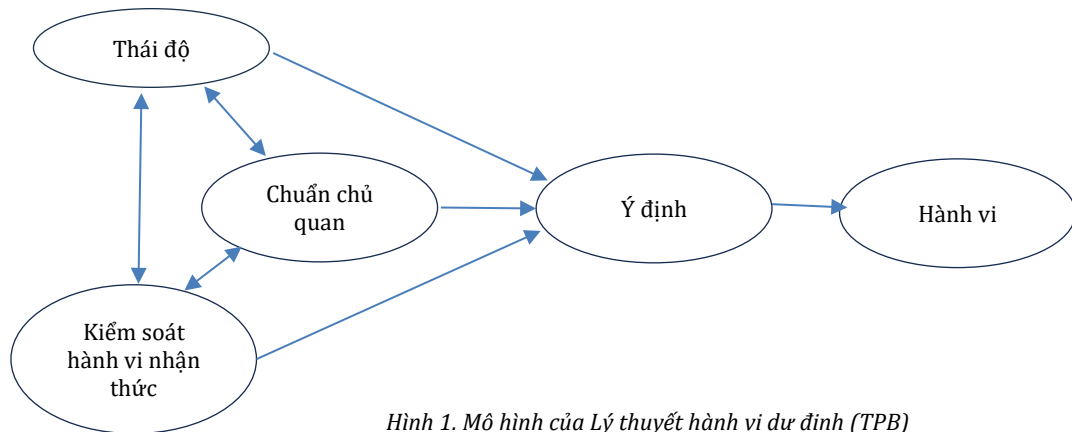
Theo Bird ý định là một trạng thái của tâm trí hướng đến sự chú ý của một người (nhờ kinh nghiệm và hành động) đến một đối tượng cụ thể (nhằm đạt được mục đích) hoặc để đạt được điều có ý nghĩa [4].

Ý định được xem là chỉ báo quan trọng để đánh giá khả năng và mức độ sẵn sàng thực hiện hành vi của cá nhân. Theo Ajzen ý định mang tính định hướng hành động, phản ánh động cơ thúc đẩy cũng như mức độ nỗ lực mà cá nhân dự kiến huy động nhằm thực hiện một hành vi cụ thể [1].

B. MÔ HÌNH LÝ THUYẾT HÀNH VI DỰ ĐỊNH (TPB)

Lý thuyết về hành vi dự định (Theory of Planned behavior- TPB) được Ajzen nghiên cứu dựa trên cơ sở từ lý thuyết hành động hợp lý và có những thay đổi nhằm giải thích những giới hạn mà lý thuyết hành động hợp lý không giải thích được. Lý thuyết về hành vi có dự định (TPB) nhằm dự đoán và giải thích hành vi của con người trong ngữ cảnh cụ thể

Theo thuyết TPB thì ý định thực hiện hành vi của mỗi loại khác nhau có thể dự đoán chính xác thông qua thái độ đối với hành vi, năng lực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi [1]. Theo đó, thái độ, chuẩn chủ quan, và kiểm soát hành vi nhận thức được cho là có liên quan đến các khuynh hướng thích hợp của các ứng xử nổi bật, quy phạm và kiểm soát niềm tin về hành vi. Lý thuyết về hành vi có dự định đưa ra 03 biến độc lập, là các yếu tố quyết định đến ý định. (1) Thái độ đối với hành vi đề cập đến mức độ mà một cá nhân có những đánh giá tích cực hoặc tiêu cực hoặc đưa ra những đánh giá nghi vấn cho hành vi, (2) yếu tố xã hội hay được gọi là các chỉ tiêu chủ quan, đề cập đến nhận thức của sức ép xã hội để thực hiện hay không thực hiện một hành vi, (3) mức độ kiểm soát hành vi nhận thức, việc dễ dàng hay khó khăn để thực hiện hành vi, phản ánh về kinh nghiệm quá khứ khi dự đoán được những trở ngại, khó khăn. Khi sự kiểm soát hành vi càng lớn, thì ý định của cá nhân để thực hiện hành vi đang được xem xét sẽ càng mạnh mẽ hơn. Tầm quan trọng tương đối của thái độ, tiêu chuẩn chủ quan và mức độ kiểm soát hành vi nhận thức trong dự đoán ý định sẽ thay đổi theo hoàn cảnh và tình huống. Mối quan hệ giữa các biến đến ý định và hành vi được biểu diễn cụ thể qua hình 1.



Hình 1. Mô hình của Lý thuyết hành vi dự định (TPB)

Nguồn: Ajzen, 1991.

Các yếu tố cơ bản

Nhằm mục đích giải thích hành vi của con người, Lý thuyết hành vi dự định (TPB) không chỉ nhằm dự đoán mà còn xác định ý định và hành vi của con người. Lý thuyết cho rằng hành vi là công thức của những thông tin quan trọng, niềm tin liên quan đến hành vi. Ba loại niềm tin quan trọng ảnh hưởng đến ý định và hành động của một người đó là (1) niềm tin hành vi (behavioral beliefs) ảnh hưởng thái độ đối với hành vi, (2) niềm tin quy phạm (normative beliefs) cấu thành yếu tố quyết định của quy chuẩn chủ quan và năng lực kiểm soát hành vi, (3) niềm tin kiểm soát (control beliefs) cung cấp nền tảng cho sự nhận thức của kiểm soát hành vi [1].

1. THÁI ĐỘ

Thái độ phát triển một cách hợp lý từ việc tổ chức niềm tin của cá nhân về đối tượng của thái độ. Con người hình thành niềm tin đối với một đối tượng bằng cách kết hợp nó với một đối tượng nhất định, với những đối tượng khác, đặc tính, sự kiện. Để thái độ hướng đến hành vi, mỗi niềm tin liên kết hành vi với kết quả nhất định hay các thuộc tính khác như chi phí phát sinh do thực hiện hành vi. Giá trị của kết quả đóng góp đến thái độ một tỉ lệ trực tiếp sức mạnh của niềm tin.

Tóm lại, có thể đánh giá nền tảng thông tin của thái độ thông qua việc hướng tới niềm tin nổi bật về đối tượng của thái độ, đánh giá xác suất chủ quan và các giá trị gắn với các niềm tin khác. Thái độ của một người đối với một hành vi sẽ phụ thuộc vào niềm tin và đánh giá kết quả hành vi. Nếu kết quả mang lại lợi ích, cá nhân sẽ có ý định tham gia hành vi sau đó [1].

2. CHUẨN CHỦ QUAN

Niềm tin tiêu chuẩn là yếu tố quan trọng có liên quan đến khả năng của việc chấp thuận hay không chấp thuận của cá nhân hay nhóm trong việc thực hiện hành vi. Niềm tin tiêu chuẩn là quan niệm của một cá nhân về hành vi cụ thể và bị ảnh hưởng bởi đánh giá của những người tham khảo quan trọng [1].

Chuẩn chủ quan xác định thông qua việc yêu cầu người trả lời xếp hạng mức độ quan trọng của người tham khảo sẽ chấp thuận hay bác bỏ việc thực hiện một hành vi nhất định. Có thể nói rằng một người tin rằng họ có động lực tuân theo nhóm người tham khảo quan trọng khi thực hiện hành vi, thì họ sẽ làm theo cảm nhận áp lực xã hội và ngược lại. Vì vậy, niềm tin tiêu chuẩn và động lực tuân theo càng lớn thì ý định thực hiện hành vi của một người càng cao.

3. KIỂM SOÁT HÀNH VI NHẬN THỨC

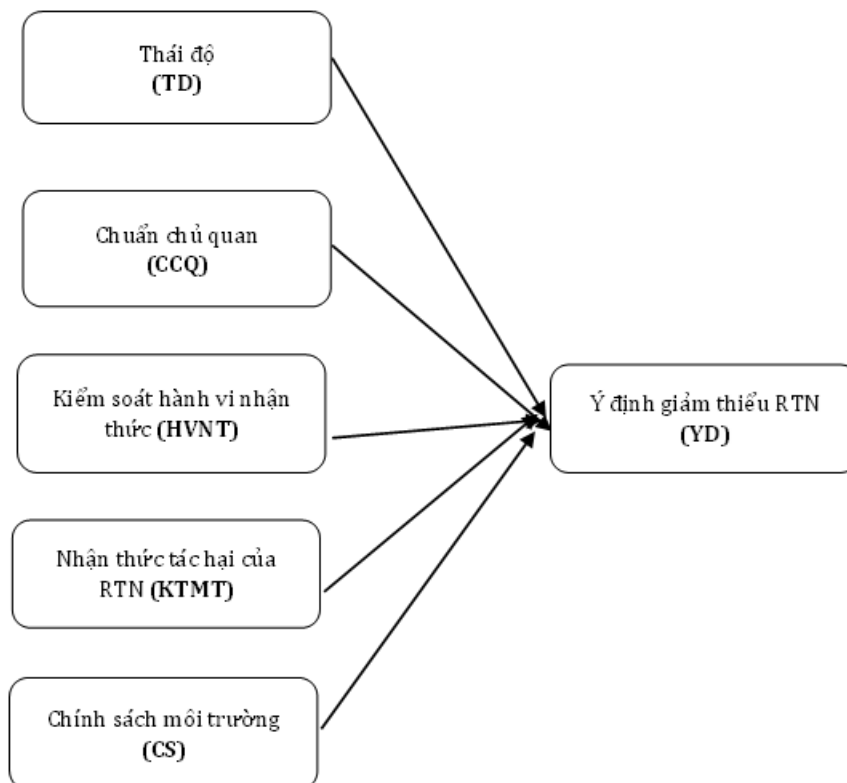
Theo lý thuyết hành vi dự định, ý định tham gia vào hành vi càng mạnh thì khả năng hoạt động càng cao [1]. Tuy nhiên, một ý định hành vi có thể biểu hiện trong hành vi chỉ khi hành vi được đề cập nằm dưới sự kiểm soát nhận thức hành vi, tức là, nếu người đó có thể quyết định theo ý muốn thực hiện hoặc không thực hiện hành vi. Trong phạm vi mà một người có các cơ hội và nguồn lực cần thiết, và có ý định thực hiện hành vi, họ sẽ thành công trong việc làm như vậy. Niềm tin kiểm soát của một người dựa trên một phần kinh nghiệm trong quá khứ về hành vi, nhưng nó sẽ thường bị ảnh hưởng bởi thông tin cũ về hành vi, ảnh hưởng bởi kinh nghiệm của người quen và bạn bè và bởi những nhân tố khác làm tăng hay giảm khó khăn nhận thức khi thực hiện hành vi. Có càng nhiều cơ hội và nguồn lực, cá nhân sẽ càng tin rằng họ sở hữu và ít có trở ngại hơn họ dự đoán, họ càng có khả năng kiểm soát nhận thức về hành vi.

Nếu một người giữ niềm tin kiểm soát mạnh mẽ và có nhận thức cao khả năng thực hiện hành vi sẽ tạo điều kiện cho một ý định hành vi hoặc thậm chí sẽ tham gia thực hiện hành vi và ngược lại. Do đó kiểm soát thực hiện hành vi có thể có tác động trực tiếp đến ý định hành vi và thực hiện hành vi [1].

C. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc giảm thiểu RTN của người dân. Kết quả tổng quan tài liệu cho thấy: (1) nhân tố thái độ có ảnh hưởng đến hành vi hoặc ý định giảm thiểu RTN [9], [29], [35]; (2) chuẩn chủ quan có tác động đến ý định giảm thiểu RTN [22], [29], [35]; (3) kiểm soát hành vi nhận thức là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu RTN [29], [35]; (4) nhận thức về tác hại của RTN có tác động tích cực đến ý định giảm thiểu RTN [35]; (5) chính sách và các biện pháp quản lý môi trường có ảnh hưởng đến hành vi giảm thiểu RTN [29], [35]; và (6) các nghiên cứu đều nhấn mạnh vai trò của ý định như là tiền đề quan trọng dẫn đến việc giảm thiểu RTN [29], [35]. Thông qua việc lược khảo các nghiên cứu trước và khảo sát thử một vài trường hợp ở địa bàn nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH VÀ CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất, năm nhân tố chính đưa vào mô hình: thái độ của người dân về việc giảm sử dụng RTN, chuẩn chủ quan của người dân về ý định giảm sử dụng RTN, kiểm soát hành vi nhận thức đối với việc giảm sử dụng RTN, nhận thức về tác hại của RTN của người dân và ý định giảm sử dụng RTN.

a) Thái độ

Thái độ được hiểu là cách thức một cá nhân nhận thức và suy nghĩ về một hành vi cụ thể [1]. Thái độ đối với hành vi phản ánh mức độ đánh giá thuận lợi hoặc không thuận lợi của cá nhân đối với việc thực hiện hành vi đó [45]. Khái niệm này bao hàm sự đánh giá của cá nhân về tính tích cực hoặc tiêu cực của hành vi, đồng thời thể hiện mức độ sẵn sàng tham gia thực hiện hành vi. Theo lý thuyết hành vi dự định, khi cá nhân có thái độ tích cực đối với một hành vi nhất định thì khả năng thực hiện hành vi đó sẽ cao hơn [1], [3].

Trong nghiên cứu này, Thái độ là “đánh giá thuận lợi hoặc không thuận lợi của cá nhân về hành vi giảm thiểu RTN”. Từ đó, ta có giả thuyết như sau:

H1: Thái độ có tác động dương đến ý định giảm thiểu RTN.

b) Chuẩn chủ quan

Chuẩn chủ quan được định nghĩa là áp lực xã hội mà cá nhân cảm nhận được trong việc thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi nhất định [1]. Chuẩn chủ quan phản ánh mức độ ảnh hưởng của những người quan trọng đối với cá nhân, chẳng hạn như bạn bè, người thân, đồng nghiệp hoặc các nhóm tham khảo khác, đến quyết định thực hiện hành vi của họ. Khi cá nhân nhận được sự ủng hộ hoặc kỳ vọng tích cực từ những người xung quanh đối với một hành vi cụ thể, họ có xu hướng hình thành ý định thực hiện hành vi đó mạnh mẽ hơn [44], [45]. Có một số nghiên cứu kết luận rằng chuẩn mực chủ quan là yếu tố thiết yếu để dự đoán ý định hành vi [46], [52]. Các nghiên cứu trước đây cho thấy tồn tại mối quan hệ tích cực giữa chuẩn chủ quan và ý định thực hiện hành vi. Cụ thể, khi cá nhân nhận thức rằng những người có ảnh hưởng hoặc quan trọng đối với họ ủng hộ hoặc đang thực hiện một hành vi nhất định, khả năng hình thành ý định và thực hiện hành vi đó của họ sẽ gia tăng.

Cụ thể, trong nghiên cứu này chuẩn chủ quan được hiểu là “áp lực xã hội được nhận thức để thực hiện hoặc không thực hiện đối với việc giảm thiểu RTN”. Vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng dương đến ý định giảm thiểu RTN của người dân.

c) Kiểm soát hành vi nhận thức

Kiểm soát hành vi nhận thức được hiểu là mức độ mà cá nhân cảm nhận khả năng tự kiểm soát của mình trong việc thực hiện một hành vi cụ thể, bao gồm cảm nhận về sự thuận lợi hoặc khó khăn khi thực hiện hành vi đó [1]. Khái niệm này chịu ảnh hưởng bởi kinh nghiệm thực tiễn trước đây của cá nhân cũng như những trở ngại có thể phát sinh trong quá trình thực hiện hành vi [47]. Nhiều nghiên cứu trong các lĩnh vực khác nhau đã chỉ ra rằng kiểm soát hành vi nhận thức có tác động tích cực đến ý định hành vi, qua đó làm gia tăng khả năng cá nhân sẵn sàng thực hiện hành vi [44]–[46]. Bên cạnh đó, lý thuyết hành vi dự định cũng cho rằng kiểm soát hành vi nhận thức không chỉ ảnh hưởng đến ý định mà còn có thể tác động trực tiếp đến hành vi thực tế của cá nhân [1], [3].

Trong bài viết này, kiểm soát hành vi nhận thức được định nghĩa là niềm tin về sự khó khăn hay dễ dàng của cá nhân khi thực hiện hành vi giảm thiểu RTN.

H3: Kiểm soát hành vi nhận thức có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định giảm thiểu RTN của người dân.

d) Nhận thức tác hại của RTN

Nhận thức về tác hại của RTN được xem là một dạng kiến thức môi trường, phản ánh mức độ hiểu biết của cá nhân về các vấn đề môi trường, mối quan hệ giữa con người và hệ sinh thái tự nhiên cũng như những hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra [48]. Kiến thức môi trường không chỉ thể hiện sự hiểu biết mà còn phản ánh trách nhiệm của cá nhân đối với hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững [49]. Nhiều nghiên cứu cho rằng kiến thức môi trường của người tiêu dùng được hình thành từ sự hiểu biết về tác động môi trường của sản phẩm trong suốt vòng đời sử dụng và mức độ thân thiện với môi trường của quá trình sản xuất [50]. Do đó, kiến thức môi trường được xem là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi bảo vệ môi trường của cá nhân [51]. Các nghiên cứu sau đó tiếp tục củng cố lập luận này khi chỉ ra mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức môi trường và ý định thực hiện hành vi thân thiện với môi trường.

Như vậy, nhận thức về tác hại của rác thải nhựa có thể được hiểu là “kiến thức chung về ô nhiễm RTN”.

H4: Nhận thức về tác hại của RTN có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định giảm thiểu RTN của người dân.

e) Chính sách môi trường

Chính sách môi trường là tập hợp các định hướng và giải pháp quản lý được xây dựng theo mục tiêu và giai đoạn cụ thể, nhằm xử lý những vấn đề đặt ra trong công tác bảo vệ môi trường. Những chính sách này có chức năng triển khai và cụ thể hóa các quy định của Luật bảo vệ môi trường cũng như các điều ước và công ước quốc tế mà quốc gia tham gia. Ở các cấp quản lý hành chính khác nhau, chính sách môi trường được thiết kế phù hợp với phạm vi quản lý và điều kiện thực tiễn của từng cấp, qua đó vừa bảo đảm sự thống nhất với chính sách của cấp trên, vừa đáp ứng các yêu cầu đặc thù của địa phương. Vì vậy, hiệu quả thực thi chính sách môi trường ở cấp địa phương có ý nghĩa quyết định đối với việc hiện thực hóa các mục tiêu bảo vệ môi trường ở cấp trung ương [5].

Chính phủ của nhiều quốc gia phát triển đã triển khai đa dạng các chính sách nhằm hạn chế sự gia tăng RTN. Trong bối cảnh đó, mô hình kinh tế tuần hoàn được xem là một định hướng quan trọng, hướng tới mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm nhựa đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đổi mới trong hoạt động công nghiệp cũng như đời sống xã hội. Cách tiếp cận này nhấn mạnh các thay đổi mang tính hệ thống trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm nhựa, từ khâu thiết kế, sản xuất, sử dụng cho đến thu hồi và tái chế [52].

Trong nghiên cứu này, chính sách được định nghĩa là “những chính sách bảo vệ môi trường về ô nhiễm RTN”. Vì vậy tác giả đưa ra giả thuyết:

H5: Chính sách bảo vệ môi trường có tác động tích cực đến ý định giảm thiểu RTN của dân.

f) Ý định

Ý định được xem là yếu tố thúc đẩy trực tiếp và có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi, phản ánh mức độ sẵn sàng cũng như nỗ lực mà cá nhân dự kiến bỏ ra để thực hiện một hành vi nhất định. Theo nguyên tắc chung, khi ý định thực hiện hành vi càng mạnh thì khả năng hành vi đó được hiện thực hóa càng cao. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng ý định hành vi chỉ có thể chuyển hóa thành hành vi thực tế trong trường hợp hành vi dự kiến nằm trong phạm vi kiểm soát của ý chí cá nhân [29].

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

1. SỐ LIỆU THỨ CẤP

Số liệu thứ cấp được thu thập, tìm hiểu thông qua sách, báo, tạp chí,... liên quan đến vấn đề ô nhiễm RTN và giảm thiểu RTN.

2. SỐ LIỆU SƠ CẤP

Với địa bàn rộng nghiên cứu rộng và mật độ dân số cao, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu bằng việc phỏng vấn người dân tại khu vực TP.HCM thông qua phiếu khảo sát trực tiếp và khảo sát online thông qua các mạng xã hội phổ biến như Facebook, Zalo.

a) Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu tập trung vào xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu RTN tại TP.HCM. Tác giả tiến hành điều tra chọn mẫu theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Đối tượng thực hiện khảo sát tập trung vào nhóm người dân đang sinh sống và làm việc tại khu vực TP.HCM. Vì đa phần người dân tại TP. HCM bận rộn với công việc nên thường xuyên vắng nhà, vì vậy nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện bằng cách chọn những hộ gia đình có ở nhà tại các quận Bình Tân, Tân Phú, quận 10, quận 11 và TP. Thủ Đức.

Kích thước mẫu tối ưu phụ thuộc vào kỳ vọng về độ tin cậy, phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp ước lượng được sử dụng trong nghiên cứu, các tham số cần ước lượng. Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự để có phân tích nhân tố khám phá cần thu thập dữ liệu với kích thước mẫu ít nhất là 5 quan sát trên 1 biến [12]. Nghiên cứu có 24 biến quan sát, vậy kích thước mẫu tối thiểu để phân tích EFA sẽ là $n = 24 \times 5 = 120$. Mặt khác, theo Green đề xuất công thức tính kích thước mẫu tối thiểu cho phân tích hồi quy là: $n = 50 + 8 \cdot m$ (với m là số biến độc lập) [53], trong nghiên cứu này có 5 biến độc lập, vậy kích thước mẫu tối thiểu để phân tích hồi quy có ý nghĩa sẽ là: $n = 50 + 8 \cdot 5 = 90$. Vậy để đảm bảo kết quả nghiên cứu cho phân tích EFA và hồi quy thì kích thước mẫu tối thiểu cho nghiên cứu này là 120. Tuy nhiên kích thước mẫu lớn sẽ cho kết quả chính xác hơn. Vì vậy, với địa bàn rộng và mật độ dân số cao như TP.HCM, số lượng quan sát tác giả lựa chọn trong đề tài này là 320 quan sát.

b) Thu thập thông tin

Thông tin về nội dung nghiên cứu được thu thập chủ yếu qua bảng câu hỏi. Việc thu thập thông tin được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Thiết kế mẫu phiếu khảo sát (bảng in và bảng khảo sát google form);

Bước 2: Điều tra phỏng vấn và thu thập số liệu.

Đối với khảo sát bằng bảng câu hỏi trực tiếp: Tiến hành phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu khảo sát với các hộ dân hiện đang sinh sống tại các quận Bình Tân, Tân Phú, quận 10, quận 11 và TP. Thủ Đức. Các khu vực này tập trung đông dân cư, có lượng rác thải nhựa phát sinh lớn trong ngày. Kết quả thu được 210 phiếu đối với các quận trên, sau khi kiểm tra có 10 phiếu không hợp lệ do trả lời có một vài thông tin sai lệch và không đầy đủ nên còn lại 200 phiếu.

Đối với khảo sát online: Phiếu khảo sát với đường dẫn (link) được gửi đến các hộ dân đang sinh sống tại các quận, huyện và thành phố của TP.HCM. Việc gửi phiếu thông qua các mạng xã hội phổ biến hiện nay như Facebook, Zalo. Sau khi tổng hợp các phiếu khảo sát online, tác giả thu thập được 150 phiếu trả lời, trong đó có 30 phiếu trả lời không hợp lệ, còn lại 120 phiếu trả lời hợp lệ.

Kết quả tác giả thu được 360 bảng khảo sát. Qua quá trình kiểm tra, loại các mẫu phiếu không đủ chuẩn (trả lời còn thiếu thông tin hoặc trả lời sai quy cách), tác giả thu thập được 320 phiếu đạt yêu cầu và tiến hành phân tích. Tác giả xử lý số liệu thông qua phần mềm Excel và SPSS 20.

B. THANG ĐO NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu dựa trên thang đo nghiên cứu từ các công trình nghiên cứu về ý định giảm sử dụng. Bảng hỏi được đo

bằng thang đo Likert 5 mức độ với 1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Bình thường; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý về thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức, nhận thức tác hại của RTN, chính sách và ý định.

Bảng 3. Thang đo của các biến nghiên cứu trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Câu hỏi	Nguồn
Thái độ	TD1	Việc giảm thiểu rác thải nhựa là cần thiết đối với xã hội hiện nay	[9], [29], [35]
	TD2	Giảm thiểu rác thải nhựa mang lại lợi ích cho môi trường	
	TD3	Giảm thiểu rác thải nhựa giúp bảo vệ sức khỏe con người	
	TD4	Tôi cho rằng giảm thiểu rác thải nhựa là hành vi tích cực và đúng đắn	
Chuẩn chủ quan	CCQ1	Gia đình tôi ủng hộ việc giảm thiểu rác thải nhựa	[22], [29], [35]
	CCQ2	Bạn bè/người thân khuyến khích tôi hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa	
	CCQ3	Những người quan trọng đối với tôi cho rằng tôi nên giảm thiểu rác thải nhựa	
	CCQ4	Tôi cảm thấy có áp lực xã hội trong việc giảm sử dụng sản phẩm nhựa	
Kiểm soát hành vi nhận thức	HVNT1	Tôi có đủ khả năng để hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa	[29], [35]
	HVNT2	Tôi dễ dàng tìm được các sản phẩm thay thế cho nhựa dùng một lần	
	HVNT3	Việc giảm thiểu rác thải nhựa là điều tôi có thể thực hiện được	
	HVNT4	Tôi có thể chủ động kiểm soát lượng rác thải nhựa phát sinh trong sinh hoạt	
Nhận thức tác hại của RTN	KTMT1	Rác thải nhựa gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường sống	[35]
	KTMT2	Rác thải nhựa ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái	
	KTMT3	Rác thải nhựa gây hại cho sức khỏe con người	
	KTMT4	Nếu không kiểm soát rác thải nhựa, hậu quả môi trường sẽ rất nghiêm trọng	
Chính sách	CS1	Tôi biết đến các chính sách của Nhà nước về hạn chế rác thải nhựa	[29], [35]
	CS2	Các chính sách giảm thiểu rác thải nhựa hiện nay là cần thiết	
	CS3	Nhà nước có các biện pháp khuyến khích người dân giảm sử dụng nhựa	
	CS4	Các quy định về rác thải nhựa ảnh hưởng đến hành vi của tôi	
Ý định	YD1	Tôi có ý định giảm sử dụng các sản phẩm nhựa trong thời gian tới	[29], [35]
	YD2	Tôi sẽ ưu tiên lựa chọn sản phẩm thân thiện với môi trường	
	YD3	Tôi dự định hạn chế tối đa việc sử dụng nhựa dùng một lần	
	YD4	Tôi sẵn sàng thay đổi thói quen để giảm thiểu rác thải nhựa	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

C. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

1. KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY

Kiểm định độ tin cậy là tiến hành kiểm tra độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Theo nhiều nhà nghiên cứu, mức độ đánh giá các biến thông qua hệ số Cronbach's Alpha được đưa ra như sau:

Những biến có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item Total Correlation) lớn hơn 0,3 và có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 sẽ được chấp nhận và đưa vào những bước phân tích xử lý tiếp theo với:

Hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8: hệ số tương quan cao

Hệ số Cronbach's Alpha từ 0,7 đến 0,8: chấp nhận

Hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 đến 0,7: chấp nhận được nếu thang đo mới

2. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ EFA

Phương pháp phân tích nhân tố EFA dùng để rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F ($F < k$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến nguyên thủy (biến quan sát).

Theo Hair thì Factor loading (hệ số tải nhân tố hay trọng số nhân tố) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA [12]:

Factor loading > 0.3 được xem là đạt mức tối thiểu

Factor loading > 0.4 được xem là quan trọng

Factor loading > 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn

Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá là phải thỏa mãn các yêu cầu:

Hệ số tải nhân tố (Factor loading) > 0.5

$0.5 \leq KMO \leq 1$: Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp.

Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05): Đây là một đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05) thì các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể.

Phần trăm phương sai toàn bộ (Percentage of variance) > 50%: Thể hiện phần trăm biến thiên của các biến quan sát. Nghĩa là xem biến thiên là 100% thì giá trị này cho biết phân tích nhân tố giải thích được bao nhiêu %.

3. PHÂN TÍCH HỒI QUY

Phân tích hồi quy là nghiên cứu sự phụ thuộc của 1 biến (biến phụ thuộc) vào 1 hay nhiều biến khác (biến độc lập), nhằm mục đích ước lượng (hay dự đoán) giá trị trung bình của biến phụ thuộc trên cơ sở các giá trị biết trước của các biến độc lập.

Ta có phương trình hồi quy tuyến tính bội diễn tả các nhân tố ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại TP.HCM là:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 * TD + \beta_2 * CCQ + \beta_3 * HVNT + \beta_4 * KTMT + \beta_5 * CS + \epsilon_i$$

Trong đó: β_0 : hằng số; β_k là hệ số hồi quy riêng phần ($k = 1, 2, 3, 4, 5$); ϵ là sai số ngẫu nhiên

Các biến độc lập: Thái độ, ký hiệu TD; Chuẩn chủ quan, ký hiệu CCQ; Kiểm soát hành vi nhận thức, ký hiệu HVNT
Nhận thức tác hại của RTN, ký hiệu KTMT; Chính sách, ký hiệu CS.

Biến phụ thuộc: Y là ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại TP.HCM.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO CRONBACH'S ALPHA

Bảng 4. Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Thang đo	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach-alpha nếu loại biến	Cronbach-alpha
Thái độ (TD)	TD1	0,512	0,723	0,756
	TD2	0,731	0,586	
	TD3	0,497	0,730	
	TD4	0,504	0,730	
Chuẩn chủ quan (CCQ)	CCQ1	0,660	0,759	0,816
	CCQ2	0,672	0,753	
	CCQ3	0,663	0,757	
	CCQ4	0,560	0,808	
Kiểm soát hành vi nhận thức (HVNT)	HVNT1	0,600	0,724	0,780
	HVNT2	0,478	0,783	
	HVNT3	0,680	0,694	
	HVNT4	0,626	0,706	
Nhận thức tác hại của RTN (KTMT)	KTMT1	0,555	0,569	0,687
	KTMT2	0,482	0,613	
	KTMT3	0,646	0,514	
	KTMT4	0,259	0,769	
Chính sách (CS)	CS1	0,598	0,806	0,827
	CS2	0,780	0,721	
	CS3	0,565	0,823	
	CS4	0,679	0,770	

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy 5/5 thang đo trong mô hình nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy. Trong đó, chỉ có một biến quan sát (KTMT4) không đạt yêu cầu và được đề xuất loại bỏ nhằm nâng cao chất lượng thang đo. Các biến quan sát còn lại đều đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) trong bước tiếp theo nhằm kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.

2. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ EFA

Sau khi xác định 19 biến quan sát thuộc 05 biến độc lập có ý nghĩa thống kê bằng phương pháp đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, nghiên cứu tiếp tục phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm loại bỏ biến quan sát trùng lặp, không phù hợp hay nằm sai vị trí.

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Nhân tố	Eigenvalues	Phương sai trích (%)	Hệ số KMO	Sig. (Bartlett's Test)
1	2,664	14,023		
2	2,623	27,827		
3	2,583	41,424	0,711	0,000
4	2,416	54,138		
5	2,142	65,409		

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 5 trình bày kết quả phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) nhằm đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu rác thải nhựa của người dân tại TP.HCM.

Trước hết, kết quả kiểm định Kaiser–Meyer–Olkin (KMO) cho thấy hệ số KMO = 0,711, lớn hơn ngưỡng tối thiểu 0,5. Điều này chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05), cho thấy các biến quan sát có mối tương quan tuyến tính với nhau, đáp ứng điều kiện cần thiết để tiến hành EFA.

Kết quả trích nhân tố dựa trên tiêu chí Eigenvalue > 1 cho thấy 5 nhân tố được hình thành từ tập biến quan sát ban đầu. Các nhân tố này có giá trị Eigenvalues lần lượt là 2,664; 2,623; 2,583; 2,416 và 2,142, đều vượt ngưỡng chấp nhận, khẳng định sự tồn tại của các cấu trúc nhân tố có ý nghĩa trong dữ liệu nghiên cứu.

Về tổng phương sai trích, năm nhân tố sau khi xoay giải thích được 65,409% tổng phương sai của dữ liệu, vượt ngưỡng tối thiểu 50% thường được chấp nhận trong các nghiên cứu khoa học xã hội. Cụ thể, nhân tố thứ nhất giải thích 14,023% phương sai; khi cộng dồn các nhân tố tiếp theo, tỷ lệ phương sai trích tăng lần lượt lên 27,827%, 41,424%, 54,138% và đạt 65,409% ở nhân tố thứ năm. Kết quả này cho thấy các nhân tố trích được có khả năng giải thích khá tốt sự biến thiên của dữ liệu, phản ánh tương đối đầy đủ các khía cạnh của hành vi và nhận thức liên quan đến giảm thiểu rác thải nhựa của người dân.

Bảng 6. Kết quả phân tích ma trận xoay

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
CS2	0,900				
CS4	0,842				
CS1	0,757				
CS3	0,744				
CCQ2		0,826			
CCQ1		0,822			
CCQ3		0,819			
CCQ4		0,747			
HVNT3			0,859		
HVNT1			0,821		
HVNT4			0,725		
HVNT2			0,564		
TD2				0,830	
TD3				0,794	
TD1				0,638	
TD4				0,635	
KTMT2					0,865
KTMT1					0,783
KTMT3					0,750

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Kết quả ma trận xoay EFA cho thấy các biến quan sát được phân nhóm đúng theo lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất, không có hiện tượng tải chéo đáng kể, đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. Do đó, mô hình đo lường sau EFA được xem là phù hợp và đáng tin cậy, đủ điều kiện để tiếp tục đưa vào phân tích hồi quy đa biến.

3. PHÂN TÍCH MÔ HÌNH HỒI QUY

Bảng 7. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Sig.	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
	β	Độ lệch chuẩn	β			
Hằng số	-0,501	0,341		-1,467	0,143	
TD	0,100	0,064	0,076	1,556	0,121	1,270
CCQ	0,035	0,044	0,034	0,784	0,433	1,005
HVNT	0,254	0,075	0,169	3,364	0,001	1,332
KTMT	0,659	0,061	0,509	10,792	0,000	1,170
CS	0,091	0,033	0,121	2,772	0,006	1,002
r		0,635	Durbin Watson			1,660
R ²		0,403	Sig. F			0,000
R ² hiệu chỉnh		0,394				

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Trong đó: các biến độc lập bao gồm Thái độ (TD); Chuẩn chủ quan (CCQ); Kiểm soát hành vi nhận thức (HVNT); Nhận thức tác hại của RTN (KTMT); Chính sách môi trường (CS). Biến phụ thuộc là Ý định giảm thiểu RTN (YD)

Thảo luận kết quả hồi quy

Bảng 7 trình bày kết quả phân tích hồi quy đa biến nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định giảm thiểu RTN của người dân tại TP.HCM.

(1) Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy

Kết quả phân tích cho thấy hệ số tương quan $r = 0,635$, phản ánh mối quan hệ tương quan khá chặt chẽ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Hệ số xác định $R^2 = 0,403$ cho thấy 40,3% sự biến thiên của ý định giảm thiểu rác thải nhựa được giải thích bởi các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

Bên cạnh đó, hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,394, cho thấy mô hình có mức độ giải thích ổn định và không bị thổi phồng do số lượng biến độc lập. Kết quả kiểm định F có giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05), chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có ý nghĩa thống kê tổng thể.

(2) Kiểm định các giả định của mô hình hồi quy

Về hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập dao động từ 1,002 đến 1,332, nhỏ hơn nhiều so với ngưỡng cảnh báo 5. Điều này cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập trong mô hình.

Ngoài ra, chỉ số Durbin-Watson = 1,660, nằm trong khoảng chấp nhận (1,5 - 2,5), cho thấy không có hiện tượng tự tương quan phần dư, đảm bảo độ tin cậy của ước lượng hồi quy.

(3) Phân tích tác động của các nhân tố đến ý định giảm thiểu RTN

Xét từng biến độc lập trong mô hình:

Biến TD có hệ số $\beta = 0,076$ với Sig. = 0,121 (> 0,05), cho thấy thái độ không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến YD giảm thiểu RTN của người dân.

Chuẩn chủ quan (CCQ) có hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,034$, với Sig. = 0,433 (> 0,05), cho thấy ảnh hưởng của áp lực xã hội và những người xung quanh chưa đủ mạnh để tác động trực tiếp đến YD giảm thiểu RTN của người dân.

Biến HVNT có $\beta = 0,169$ và Sig. = 0,001 (< 0,05), cho thấy nhân tố này có tác động đến YD giảm thiểu RTN. Điều này phản ánh rằng khi người dân cảm nhận được khả năng kiểm soát hành vi, thì ý định giảm thiểu RTN sẽ gia tăng.

Biến KTMT có hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,509$, với Sig. = 0,000 (< 0,01), là nhân tố có tác động mạnh nhất trong mô hình. Kết quả này cho thấy khi người dân nhận thức rõ tác hại của RTN đối với môi trường và sức khỏe, thì ý định giảm thiểu RTN tăng lên đáng kể.

Chính sách Nhà nước (CS) có hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,121$ và $\text{Sig.} = 0,006 (< 0,01)$, chứng tỏ các chính sách, quy định và biện pháp quản lý của Nhà nước có ảnh hưởng đến YD giảm thiểu RTN của người dân, dù mức độ tác động thấp hơn so với KTMT và HVNT.

Kết quả hồi quy cho thấy hai biến Thái độ (TD) và Chuẩn chủ quan (CCQ) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu khi phân tích ý định giảm thiểu RTN của người dân tại TP.HCM. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể được giải thích từ một số góc độ sau:

Thứ nhất, đối với biến Thái độ (TD), mặc dù theo lý thuyết hành vi dự định (TPB) thái độ thường có tác động tích cực đến ý định hành vi, nhưng trong bối cảnh nghiên cứu về giảm thiểu RTN, thái độ tích cực của cá nhân chưa chắc đã chuyển hóa thành ý định hành động cụ thể. Nhiều người có thể nhận thức rằng việc giảm thiểu RTN là cần thiết và có thái độ ủng hộ, tuy nhiên họ vẫn chưa sẵn sàng thay đổi hành vi do các yếu tố thực tiễn như thói quen tiêu dùng, sự tiện lợi của sản phẩm nhựa dùng một lần hoặc thiếu các lựa chọn thay thế phù hợp. Do đó, thái độ tích cực không đủ mạnh để tác động trực tiếp đến ý định hành vi trong mô hình nghiên cứu.

Thứ hai, biến Chuẩn chủ quan (CCQ) phản ánh mức độ ảnh hưởng của áp lực xã hội hoặc sự kỳ vọng từ những người xung quanh đối với hành vi của cá nhân. Tuy nhiên, trong thực tế, việc giảm thiểu RTN vẫn chưa trở thành một chuẩn mực xã hội rõ ràng tại nhiều cộng đồng. Áp lực từ gia đình, bạn bè hoặc xã hội đối với hành vi giảm thiểu RTN còn khá thấp, dẫn đến việc yếu tố chuẩn chủ quan không tạo ra ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi của cá nhân.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vừa có sự tương đồng vừa có sự khác biệt so với các nghiên cứu trước đây. Theo lý thuyết hành vi dự định (TPB), thái độ và chuẩn chủ quan thường có tác động tích cực đến ý định thực hiện hành vi của cá nhân [1]. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng đã chứng minh rằng thái độ và chuẩn chủ quan là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường và các hành vi bảo vệ môi trường khác [54], [55]. Tuy nhiên, trong bối cảnh nghiên cứu này, hai yếu tố trên không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê, cho thấy ảnh hưởng của chúng có thể thay đổi tùy theo đặc điểm mẫu nghiên cứu, bối cảnh xã hội và loại hành vi được xem xét.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây về hành vi giảm thiểu RTN đã ghi nhận những kết quả tương đồng với nghiên cứu này. Cụ thể, một số nghiên cứu cho thấy mặc dù thái độ có ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu RTN, nhưng đây không phải là yếu tố quyết định mạnh nhất; thay vào đó, nhận thức về tác hại môi trường và khả năng kiểm soát hành vi thường có tác động lớn hơn đến ý định thực hiện hành vi. Bên cạnh đó, các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng chuẩn chủ quan có thể không có ý nghĩa thống kê trong những bối cảnh mà các chuẩn mực xã hội liên quan đến bảo vệ môi trường chưa thực sự phổ biến hoặc chưa tạo ra áp lực xã hội đủ mạnh đối với cá nhân [21], [40].

V. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu cho thấy có ba nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định giảm thiểu RTN của người dân tại TP.HCM, bao gồm: (i) Nhận thức tác hại của RTN, (ii) Kiểm soát hành vi nhận thức và (iii) Chính sách Nhà nước. Ngược lại, thái độ và chuẩn chủ quan không có tác động trực tiếp đến ý định hành vi. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách cụ thể như sau:

1. ƯU TIÊN NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ TÁC HẠI CỦA RTN – NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG MẠNH NHẤT

Nhận thức về tác hại của RTN là nhân tố có hệ số tác động lớn nhất ($\beta = 0,509$) đến ý định giảm thiểu RTN. Từ đó cho thấy khi người dân hiểu rõ và đầy đủ về các hệ lụy môi trường, sức khỏe và kinh tế – xã hội của RTN, họ sẽ chủ động hình thành ý thức bảo vệ môi trường.

Vì vậy, các cơ quan quản lý tại TP.HCM cần: Đẩy mạnh truyền thông chuyên sâu, tập trung vào các hậu quả cụ thể của RTN như ô nhiễm đất, nước, đại dương, vi nhựa trong thực phẩm và tác động lâu dài đến sức khỏe con người;

Tăng cường giáo dục môi trường trong trường học, khu dân cư, khu công nghiệp thông qua các chương trình đào tạo, hội thảo, chiến dịch truyền thông trực quan;

Công khai và minh bạch số liệu địa phương về lượng RTN phát sinh, tỷ lệ tái chế thấp và chi phí xử lý, nhằm giúp người dân nhận thức rõ mức độ nghiêm trọng của vấn đề tại chính nơi mình sinh sống.

2. TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG KIỂM SOÁT HÀNH VI CỦA NGƯỜI DÂN THÔNG QUA CÁI THIỆN ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

Nhân tố kiểm soát hành vi nhận thức ($\beta = 0,169$) có ảnh hưởng mạnh thứ hai đến ý định giảm thiểu RTN. Điều này cho biết người dân sẽ hưởng ứng khi họ cảm nhận được việc giảm thiểu RTN là khả thi, thuận tiện và nằm trong khả năng của bản thân.

Từ đó, chính quyền TP.HCM cần:

Hoàn thiện hạ tầng phân loại rác tại nguồn, bố trí thùng rác phân loại rõ ràng, dễ tiếp cận tại khu dân cư, chung cư, chợ, siêu thị và nơi công cộng;

Hỗ trợ phát triển mạng lưới thu gom và tái chế rác thải nhựa, tạo điều kiện để người dân dễ dàng tham gia phân loại và tái chế;

Khuyến khích doanh nghiệp cung cấp sản phẩm thay thế nhựa dùng một lần với giá cả hợp lý, giúp người dân dễ dàng tiếp cận và sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày.

3. HOÀN THIỆN VÀ THỰC THI HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RTN

Nhân tố chính sách Nhà nước ($\beta = 0,121$) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định giảm thiểu RTN. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của các quy định, biện pháp quản lý và cơ chế khuyến khích trong việc định hướng hành vi của người dân.

Theo đó, TP.HCM cần:

Tăng cường thực thi các quy định hạn chế nhựa dùng một lần, đặc biệt tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống và dịch vụ ăn uống;

Áp dụng các chính sách như giảm giá, hoàn tiền, tích điểm cho người tiêu dùng sử dụng túi tái sử dụng hoặc sản phẩm thân thiện môi trường;

Kết hợp chế tài xử phạt và biện pháp khuyến khích, đảm bảo chính sách không chỉ mang tính tuyên truyền mà còn tạo động lực thay đổi hành vi thực tế.

4. THU HẸP KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC NHÂN TỐ KHÔNG ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP

Mặc dù TD và CCQ không có ảnh hưởng đến ý định giảm thiểu RTN trong mô hình hồi quy, nhưng kết quả thống kê mô tả cho thấy người dân có thái độ khá tích cực và chịu ảnh hưởng nhất định từ môi trường xã hội. Điều này cho thấy tồn tại khoảng cách giữa nhận thức và hành vi thực tế.

Do đó, các chính sách cần:

Chuyển từ tuyên truyền chung chung sang các hành động cụ thể, dễ thực hiện, giúp người dân biến thái độ tích cực thành hành vi thực tế;

Nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, tổ dân phố trong việc tạo áp lực xã hội tích cực, hình thành thói quen giảm thiểu RTN;

Nêu gương các mô hình tốt về tổ dân phố “không RTN” để lan tỏa hành vi tích cực trong cộng đồng.

Tóm lại, từ kết quả hồi quy, có thể khẳng định rằng giảm thiểu RTN tại TP.HCM không chỉ là vấn đề ý thức cá nhân, mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào nhận thức đúng đắn, khả năng thực hiện hành vi và sự hỗ trợ từ chính sách công. Do đó, các giải pháp trong thời gian tới cần được triển khai đồng bộ giữa giáo dục – hạ tầng – chính sách, nhằm thúc đẩy việc giảm thiểu RTN của người dân, hướng đến phát triển đô thị bền vững.

VI. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, thời gian nghiên cứu và nguồn lực có hạn nên mẫu khảo sát chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng về địa bàn và nhóm dân cư tại TP.HCM. Mặt khác, do giới hạn về thời gian và kinh phí nghiên cứu nên việc lấy mẫu theo phương pháp thuận tiện cũng làm hạn chế tính suy rộng của nghiên cứu. Thứ hai, nghiên cứu mới tập trung vào ý định hành vi mà chưa phân tích sâu mối quan hệ giữa ý định và hành vi thực tế giảm thiểu RTN.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả đề xuất mở rộng quy mô mẫu khảo sát, kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, đồng thời xem xét bổ sung các nhân tố khác như thói quen tiêu dùng, yếu tố kinh tế – thu nhập hoặc vai trò của doanh nghiệp nhằm làm rõ hơn cơ chế hình thành và thực hiện hành vi giảm thiểu RTN của người dân đô thị.

VII. LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số: H2024-09.

VIII. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] I. Ajzen, “The theory of planned behavior,” *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, vol. 50, no. 2, pp. 179–211, 1991.

- [2] I. Ajzen, "The theory of planned behavior: Frequently asked questions," *Human Behavior and Emerging Technologies*, vol. 2, no. 4, pp. 314–324, 2020, doi:10.1002/hbe2.195.
- [3] I. Ajzen and M. Fishbein, *Understanding Attitudes and Predicting Social Behaviour*. New Jersey, NJ, USA: Prentice Hall, 1980.
- [4] B. J. Bird, "Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention," *Academy of Management Review*, vol. 13, no. 3, pp. 442–453, Jul. 1988.
- [5] Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2021–2023: Chuyên đề chất thải. Hà Nội: NXB Tài nguyên – Môi trường, 2023.
- [6] Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kết quả triển khai trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) đối với sản phẩm, bao bì nhựa tại Việt Nam. Hà Nội: NXB Tài nguyên – Môi trường, 2024.
- [7] S.-H. Chang and C.-H. Chou, "Consumer intention toward bringing your own shopping bags in Taiwan," *Sustainability*, vol. 10, p. 1815, 2018, doi:10.3390/su10061815.
- [8] Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, Niên giám thống kê TP. Hồ Chí Minh năm 2022. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, 2022.
- [9] H. L. Đỗ, T. T. Cẩm, T. H. Chi, T. B. Ngọc, P. N. Hoàng and P. N. Hoàng, "Factors influencing consumers' behavioral intentions to reduce plastic waste," *South East Asia Journal of Contemporary Business, Economics and Law*, vol. 18, no. 5, pp. 174–181, 2019.
- [10] FHI360, Báo cáo hội thảo "Tác động sức khỏe của chất thải nhựa và các khuyến nghị chính sách", Hà Nội, Việt Nam, 2022.
- [11] General Statistics Office of Vietnam, *Statistical Yearbook of Vietnam 2023*. Hanoi, Vietnam: Statistical Publishing House, 2024.
- [12] J. F. Hair, W. C. Black, B. J. Babin and R. E. Anderson, *Multivariate Data Analysis*, 7th ed. Upper Saddle River, NJ, USA: Pearson Prentice Hall, 2010.
- [13] I. Hameed, K. Khan, I. Waris and B. Zainab, "Factors influencing sustainable consumer behavior concerning plastic recycling," *Environmental Quality Management*, pp. 1–11, 2021, doi:10.1002/tqem.21815.
- [14] S. N. M. S. Hasan, R. Harun and K. H. Lim, "Application of TPB in reducing plastic consumption among students," *Procedia Environmental Sciences*, vol. 30, pp. 195–200, 2015.
- [15] N. T. Hoang and M. D. Pham, "Environmental awareness, social norms and plastic waste reduction behavior," *Journal of Environmental Management*, vol. 318, p. 115547, 2022.
- [16] H. L. T. Trang and P. T. P. Thảo, "Ứng dụng lý thuyết hành vi theo kế hoạch trong du lịch có trách nhiệm," *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, vol. 54, no. 9, 2018.
- [17] H. Đ. L. Thu et al., "Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua sản phẩm xanh," *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển Kinh tế*, no. 14, 2022.
- [18] J. R. Jambeck et al., "Plastic waste inputs from land into the ocean," *Science*, vol. 347, no. 6223, pp. 768–771, 2015.
- [19] L. Lahens et al., "Macroplastic and microplastic contamination of the Saigon River," *Environmental Pollution*, vol. 236, pp. 661–671, 2018.
- [20] S. P. Lam and J. K. C. Chen, "Drivers of plastic waste reduction intention," *Journal of Cleaner Production*, vol. 389, p. 136114, 2023.
- [21] L. C. Công, "Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa của cộng đồng ven biển," *Journal of Asian Business and Economic Studies (JABES)*, vol. 31, no. 1, pp. 75–92, 2020.
- [22] L. C. Công and H. T. T. Phương, "Ý định sử dụng túi polymer của khách du lịch quốc tế," *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, no. 122, 2020.
- [23] L. C. Công and H. T. T. Phương, "Ảnh hưởng của rủi ro cảm nhận đến hành vi giảm nhựa," *Tạp chí Khoa học Xã hội miền Trung*, vol. 70, pp. 43–52, 2021.
- [24] T. M. Letcher, *Introduction to Plastic Waste and Recycling*. London, UK: Academic Press, 2020.
- [25] L. T. H. Nam and T. T. M. Hằng, "Quản lý rác thải nhựa và nhận thức cộng đồng," trong *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế*, 2019.
- [26] L. S. Meyers, G. Gamst and A. J. Guarino, *Applied Multivariate Research*. London, UK: Sage Publications, 2006.
- [27] M. Tonglet, P. S. Phillips and A. D. Read, "Using TPB to investigate recycling behavior," *Resources, Conservation and Recycling*, vol. 41, pp. 191–214, 2004.
- [28] MONRE, *National Action Plan on Plastic Waste Management toward 2030*. Hanoi, Vietnam, 2024.
- [29] Y. Nabila, R. Nurcahyo and Farizal, "Key factors in reducing plastic bag use," in *Proceedings of the IEEE International Conference on Industrial Engineering and Applications (ICIEA)*, 2020.
- [30] H. T. Nguyen, S. C. Chen and T. T. Nguyen, "Households' intention to reduce plastic waste," *Sustainability*, vol. 13, no. 11, p. 6288, 2021.
- [31] L. H. Nguyen, Q. T. Tran and A. T. Dang, "Plastic consumption behavior in megacities," *Environmental Development*, vol. 49, p. 100960, 2024.

- [32] T. T. P. Nguyen, T. H. Pham and T. T. Hoang, "Household plastic waste management," *Journal of Material Cycles and Waste Management*, vol. 24, pp. 1604–1616, 2022.
- [33] OECD, *Global Plastics Outlook*. Paris, France: OECD Publishing, 2022.
- [34] OECD, *Policy Scenarios for Eliminating Plastic Pollution by 2040*. Paris, France: OECD Publishing, 2024.
- [35] W. So et al., "Extending TPB for plastic waste minimization," *Australian Journal of Environmental Education*, vol. 37, no. 3, pp. 266–284, 2021.
- [36] E. Strady and M. T. Nguyễn, "Đánh giá vi nhựa trong môi trường nước," *Tạp chí Môi trường*, no. 9, 2021.
- [37] D. A. Tran, M. H. Nguyen and T. D. Vo, "Determinants of plastic waste separation," *Sustainability*, vol. 15, no. 7, p. 6043, 2023.
- [38] UNDP, *Behavioral Insights for Plastic Waste Reduction in Urban Asia*. Bangkok, Thailand, 2023.
- [39] UNEP, *Turning Off the Tap: Ending Plastic Pollution*. Nairobi, Kenya, 2023.
- [40] L. Van et al., "Factors of single-use plastic reduction intention," *Emerging Science Journal*, vol. 5, no. 3, pp. 269–278, 2021.
- [41] World Bank, *Plastics Circularity Opportunities and Barriers in Vietnam*. Washington, DC, USA, 2022.
- [42] World Bank, *Vietnam Country Environmental Analysis*. Washington, DC, USA, 2023.
- [43] R. Yadav and G. S. Pathak, "Young consumers' intention toward green products," *Journal of Cleaner Production*, vol. 135, pp. 732–739, 2016.
- [44] P. A. Taylor and P. A. Todd, "Understanding information technology usage: A test of competing models," *Information Systems Research*, vol. 6, no. 2, pp. 144–176, 1995.
- [45] H. Han, "An investigation of green hotel customers' decision formation: Developing an extended model of the theory of planned behavior," *International Journal of Hospitality Management*, vol. 29, no. 4, pp. 659–668, 2010.
- [46] M.-F. Chen and P.-J. Tung, "Developing an extended theory of planned behavior model to predict consumers' intention to visit green hotels," *International Journal of Hospitality Management*, vol. 36, pp. 221–230, 2014.
- [47] J. Paul, A. Modi and J. Patel, "Predicting green product consumption using theory of planned behavior and reasoned action," *Journal of Retailing and Consumer Services*, vol. 29, pp. 123–134, 2016.
- [48] G. E. Fryxell and C. W. H. Lo, "The influence of environmental knowledge and values on managerial behaviours," *Journal of Business Ethics*, vol. 46, no. 1, pp. 45–69, 2003.
- [49] M. M. Mostafa, "Gender differences in Egyptian consumers' green purchase behaviour," *Journal of Consumer Marketing*, vol. 24, no. 4, pp. 220–229, 2007.
- [50] C. D'Souza, M. Taghian and P. Lamb, "An empirical study on the influence of environmental labels on consumers," *Corporate Communications: An International Journal*, vol. 11, no. 2, pp. 162–173, 2006.
- [51] M. P. Maloney and M. P. Ward, "Ecology: Let's hear from the people," *American Psychologist*, vol. 28, no. 7, pp. 583–586, 1973.
- [52] S.-K. Shin, "Circular economy and plastic waste management: Policy implications for sustainable development," *Resources, Conservation and Recycling*, vol. 161, p. 104948, 2020.
- [53] S. B. Green, "How many subjects does it take to do a regression analysis?," *Multivariate Behavioral Research*, vol. 26, no. 3, pp. 499–510, 1991.
- [54] R. Y. K. Chan, "Determinants of Chinese consumers' green purchase behavior," *Psychology & Marketing*, vol. 18, no. 4, pp. 389–413, 2001.
- [55] P. C. Stern, "Toward a coherent theory of environmentally significant behavior," *Journal of Social Issues*, vol. 56, no. 3, pp. 407–424, 2000.

FACTORS AFFECTING RESIDENTS' INTENTION TO REDUCE PLASTIC WASTE IN HO CHI MINH CITY

Tiêu Nguyên Thảo

ABSTRACT— This study was conducted to examine the factors influencing residents' intention to reduce plastic waste in Ho Chi Minh City. A mixed-methods approach was employed. Specifically, qualitative research was undertaken to identify the determinants affecting residents' intention to reduce plastic waste, while quantitative research methods—namely Exploratory Factor Analysis (EFA) and multiple regression analysis—were applied to measure and assess the magnitude of the impact of each determinant on such intention. Based on data collected from 320 respondents through random sampling across wards in Ho Chi Minh City, the findings indicate that awareness of the detrimental impacts of plastic waste, perceived behavioral control, and government policy exert statistically significant effects on residents' intention to reduce plastic waste. The research findings provide empirical evidence to support local policymakers in formulating appropriate interventions and policy measures aimed at encouraging and motivating residents to actively participate in plastic waste reduction initiatives, promote the use of environmentally friendly products, and contribute to the development of a greener, cleaner, and more sustainable urban environment.

Keywords— Plastic waste, plastic waste reduction, intention, TPB, HCM city.

**ThS. Tiêu Nguyên Thảo**

Tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng tại Trường Đại học Kinh Tế TP.HCM. Hiện đang công tác tại Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.